

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		74.826.567.606	48.259.480.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.671.722.278	14.697.212.907
1. Tiền	111		4.671.722.278	11.697.212.907
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.848.024.486	14.665.366.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.866.231.768	12.864.705.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.080.292.319	1.301.969.895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.656.434.053	1.939.934.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.754.933.654)	(1.441.243.736)
8. Tài sản chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	55.071.363.702	18.896.901.667
1. Hàng tồn kho	141		55.074.879.702	18.900.417.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.235.457.140	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.235.457.140	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		31.240.975.155	34.018.031.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710.139.190	1.016.120.058
6. Phải thu dài hạn khác	216		710.139.190	1.016.120.058
II. Tài sản cố định	220		29.768.745.916	31.806.464.967
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	13.501.119.539	15.538.838.590
- Nguyên giá	222		38.927.323.146	37.793.783.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.426.203.607)	(22.254.944.556)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.090.049	1.195.446.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	762.090.049	1.195.446.004
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		106.067.542.761	82.277.511.730
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		79.766.968.932	58.514.406.198
I. Nợ ngắn hạn	310		67.477.656.196	43.952.827.848




1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.829.431.767	360.140.422
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	V.11	5.864.082.861	8.064.266.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.004.172.203	880.560.829
4. Phải trả người lao động	314		2.564.882.200	1.371.919.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	894.561.764	572.767.207
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	23.980.831.991	17.125.337.481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	29.170.829.209	14.703.385.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			815.784.677
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		168.864.201	58.665.257
II. Nợ dài hạn	330		12.289.312.736	14.561.578.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.386.572.823	1.386.572.823
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.875.998.918	2.649.861.457
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.386.546.246	10.525.144.070
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.640.194.749	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		26.300.573.829	23.763.105.532
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.300.573.829	23.763.105.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	15.000.000.000	15.000.000.000
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		579.819.260	480.719.788
5. Các cổ phiếu quỹ (*)	415		(544.500)	(544.500)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.917.840.698	5.521.442.810
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.803.458.371	2.761.487.434
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		106.067.544.761	82.277.511.730

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoàng Tùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Lít



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	33.769.571.303	30.097.247.410	129.625.777.378	75.314.742.511
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.769.571.303	30.097.247.410	129.625.777.378	75.314.742.511
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.186.372.825	23.875.969.450	112.919.289.983	60.931.640.582
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.583.198.478	6.221.277.960	16.706.487.395	14.383.101.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.904.220	13.404.534	16.576.769	25.860.686
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	573.657.172	498.384.646	1.756.890.642	1.545.876.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		573.657.172	498.384.382	1.756.590.298	1.545.876.631
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.893.141.133	4.854.842.726	10.325.708.520	10.280.722.107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.118.304.393	881.455.122	4.640.465.002	2.582.363.613
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.080.000		10.082.575	8.016.137
12. Chi phí khác	32	VII.7	227.723.372	8.634.947	514.614.446	38.506.765
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(226.643.372)	(8.634.947)	(504.531.871)	(30.490.628)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		891.661.021	872.820.175	4.135.933.131	2.551.872.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.41	223.876.879	193.920.127	930.109.516	569.883.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		667.784.142	678.900.048	3.205.823.615	1.981.989.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		401	407	1.924	1.189
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Loan

Vũ Hoàng Tùng

Hoàng Văn Lít



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý4- Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

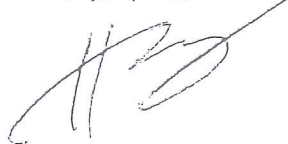
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141.290.646.402	99.295.826.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.174.826.038)	(21.059.672.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.393.798.416)	(35.825.916.916)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.760.809.485)	(1.514.842.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(543.052.660)	(703.091.652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.105.036.425	1.534.980.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(11.492.130.069)	(27.606.004.232)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>	20		(16.968.933.841)	14.121.279.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.246.894.000)	(13.424.991.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.549.679	24.302.136
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.230.344.321)	(13.400.689.682)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		138.491.187.590	77.232.289.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.162.341.751)	(65.726.743.471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.155.372.330)	(1.712.092.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		8.173.473.509	9.793.453.491
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(10.025.804.653)	10.514.043.055
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.697.212.907	4.181.611.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		314.024	1.558.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.671.722.278	14.697.212.907

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoàng Tùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn lít

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4-Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 09, ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn bất động sản(không bao gồm tư vấn giá nhà, đất)
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại
- Kiểm tra không phá hủy(NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không
- Thí nghiệm, kiểm tra co nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường các điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 5KV
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phóng chống sét cho các hệ thống điện
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm



- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ôxy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện – Công ty Cổ phần là Công ty liên kết của Tổng công ty lắp máy Việt Nam

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (năm dương lịch).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Quý 4 năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Quý 4 năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Quý 4 năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu khách hàng là đối tượng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. Đối tượng phải thu khác là đối tượng liên quan đến các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh kinh

Trong hạch toán chi tiết nợ phải thu, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ quá hạn thanh toán, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Theo phương pháp thực tế đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Khi kết thúc năm tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- *Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:*

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- *Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:*

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

- *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư*

Quý 4 Năm 2016 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Quý 4 Năm 2016 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tiêu thức phân bổ chi phí trả trước căn cứ vào giá trị, tính chất, mức độ của từng loại chi phí để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí vay trong kỳ là 0%.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp trong kì kế toán. Nó được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một hoặc nhiều kì kế toán về cho thuê tài sản. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giá bán trả tiền ngay. Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần. Khoản chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Quý 4 năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 4 Năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:* Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Thu nhập khác:* Các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán). Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng: Quý 4 năm 2016 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại. Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	41.322.588	133.437.342
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.630.399.690	11.563.775.565
Cộng	4.671.722.278	11.697.212.907
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng	11.866.231.768	12.864.705.932
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		
- Công Ty TNHH KUMGA ENGINEERING TECHNOLOGY SERVICE	1.853.539.567	1.741.387.065
- Công ty CP đá trắng Vinaconex	1.152.900.680	
- Công ty CP xây lắp 1 - Petrolimex	1.422.395.350	
- Phải thu khách hàng khác	7.437.396.171	11.123.318.867
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.867.714.320	4.729.149.445
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	78.212.345	33.000.000
- Công ty CP Lilama 3	304.671.740	304.671.740
- Công ty CP Lilama 3.3	36.670.000	36.670.000
- Công ty CP Lilama 45-1		535.010.000
- Công ty CP Lilama 45-4	73.336.300	73.336.300
- Công ty CP Lilama 5	830.472.447	1.586.745.728
- Công ty CP Lilama 18		-
- Công ty CP Lilama 69-1	1.058.671.700	
- Công ty CP Lilama 69-2	115.859.200	1.092.859.200
- Công ty CP Lilama 69-3	196.960.400	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	595.027.816	586.711.000
- Công ty CP Lilama 10	795.917.683	400.091.593
- Công ty CP Lilama 7	80.053.884	80.053.884
- Công ty CP Lilama 45-3	360.932.000	
- Công ty CP Lilama 18	1.340.928.805	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán	4.080.292.319	1.301.969.895
- Công ty CP xây dựng & Thương mại 315	2.696.600.703	820.000.000
- Công ty TNHH Liftec Việt Nam		210.900.000
- Công ty TNHH Thủy Năm		123.585.000
- Công ty CPTM Sản xuất kỹ thuật cơ điện Thành Đạt	468.671.456	
- Trả trước cho người bán khác	915.020.160	147.484.895
4 . Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
- Phải thu người lao động	292.756.105	134.415.997
- Phải thu khác	2.363.677.948	1.805.518.039
Cộng	2.656.434.053	1.939.934.036

5 . Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
+ Công ty CP Công nghệ Địa vật lý			39.002.639	-
+ Công ty CP thi công Cơ giới và LM dầu khí	201.157.000		201.157.000	-
+ Công ty CP Xây lắp và Thương mại Long An	76.266.000		76.266.000	
+ Công ty TNHH PTCN Sao Mai			5.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	181.819.759	-	181.819.759	54.545.928
+ Công ty TNHH TM và Xây lắp Tín Nghĩa	162.426.317		162.426.317	48.727.895
+ Công ty CPGPCN KT Không phá hủy DKVN	538.828.545	161.648.563	538.828.545	377.179.981
+ Công ty CP Lilama 3	304.671.740		304.671.740	
+ Công ty CP Lilama 3.3	36.670.000		36.670.000	
+ Công ty CP Lilama 45.4	73.336.300			
+ Công ty CP Lilama Hà Nội	586.711.000			
+ Công ty CP Lilama 5	504.992.000	-		
+ Công ty CP Lilama 5	325.480.447			
+ Công ty CP Lilama 7	80.053.884			
+ Tổng công ty LM VN	555.104.116			
+ Tổng công ty LM VN	675.368.232			
+ Tổng công ty LM VN	588.010			
+ Công ty CP Lilama 69-2	7.239.460			
+ Công ty CP Lilama 69-2	108.619.740	54.309.870		
+ Công ty CP Lilama 10	324.503.608	97.351.082		
+ Công ty CP Lilama 10	32.065.000	9.619.500		
+ Công ty TNHH Nhất Nước	44.960.445	13.488.134		
+ Công ty TNHH TM kỹ thuật Xuân Hiếu	324.419.200	162.209.600		
+ Công ty CP Lilama 45-3	360.932.000	252.652.400		
+ Trạm biến áp Lục ngạn Bắc Giang			750.711.080	375.355.540
Cộng	5.506.212.803	751.279.149	2.297.053.080	855.809.344

6 . Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	212.778.796	(3.516.000)	212.778.796	(3.516.000)
- Công cụ, dụng cụ	106.960.840	-	87.224.840	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.755.140.066	-	18.600.414.031	-
Cộng	55.074.879.702	(3.516.000)	18.900.417.667	(3.516.000)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/03/2016): 3.516.000 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		

Số dư đầu năm	16.267.626.377	16.267.626.377
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>16.267.626.377</u>	<u>16.267.626.377</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>16.267.626.377</u>	<u>16.267.626.377</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.267.626.377</u>	<u>16.267.626.377</u>

(*): Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m²

9 . Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	762.090.049	1.195.446.004
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Cộng	<u><u>762.090.049</u></u>	<u><u>1.195.446.004</u></u>

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	3.829.431.767	3.829.431.767	360.140.422	360.140.422
- Công ty CP Sao Đại Dương		0	235.840.000	235.840.000
- Công ty TNHH thiết bị và công nghệ 3A+	788.044.928	788.044.928		
- Công ty CP TM & PT Công nghệ Sơn Việt	718.349.201	718.349.201		
- Công ty TNHH MTV KAEFER Engineering	483.171.838	483.171.838		
- Công ty CP Năng lượng Thăng Long	476.961.497	476.961.497		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.362.904.303	1.362.904.303	124.300.422	124.300.422

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.864.082.861	8.064.266.929
- Công ty CP ĐT & DL Bình Minh		389.558.600
- Công ty TNHH DV kỹ thuật & TM Thăng Long	151.420.224	-
- Nhà máy In tiền quốc gia	232.071.504	-
- Công ty CP địa ốc Star Hà Nội		125.928.000
- Công ty CP LILAMA 18		1.295.566.800
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	5.329.387.690	6.252.416.639
- Công ty CP công nghệ an toàn Việt Nam	150.346.573	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	856.870	796.890

12 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết xem phụ lục số 02 của Báo cáo này)

a . Vay ngắn hạn

b . Vay dài hạn

13 . Phải trả người bán

a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	5.216.004.590	5.216.004.590	1.746.713.245	1.746.713.245
- Công ty CP Sao Đại Dương		0	235.840.000	235.840.000

- Công ty TNHH thiết bị và công nghệ 3A+	788.044.928	788.044.928		
- Công ty CP TM & PT Công nghệ Sơn Việt	718.349.201	718.349.201		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.709.610.461	3.709.610.461	1.510.873.245	1.510.873.245
b . Phải trả người bán dài hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải trả người bán dài hạn		1.386.572.823		1.386.572.823
- Công ty Cổ phần LILAMA 3		1.240.824.354		1.240.824.354
- Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy		145.748.469		145.748.469
+ Phải trả người bán là các bên liên quan		1.240.824.354		1.240.824.354
- Công ty Cổ phần LILAMA 3		1.240.824.354		1.240.824.354
c . Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần LILAMA 3		1.240.824.354		1.240.824.354
- Công ty Cổ phần Sao Đại Dương				235.840.000
- Phải trả cho các đối tượng khác		3.975.180.236		270.048.891
Cộng		5.216.004.590		1.746.713.245

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		2.019.253.751	2.019.253.751	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.820.672	862.877.578	343.588.533	930.109.717
- Thuế thu nhập cá nhân	67.941.467	182.973.992	176.852.773	74.062.686
- Các loại thuế khác		-		-
Cộng	478.762.139	3.065.105.321	2.539.695.057	1.004.172.403

15 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp		454.543.000
- Trích trước chi phí nhân công công trình Vũng Áng lắp đặt		87.190.000
- Trích trước chi phí nhân công công trình trạm bơm Yên Sở		
- Trích trước chi phí nhân công CT sửa chữa cải tạo TCT		
- Các khoản trích khác	894.561.764	31.034.207
Cộng	894.561.764	572.767.207

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		0
- Bảo hiểm xã hội	1.034.471.916	351.587.596
- Bảo hiểm y tế	45.480.533	36.457.295
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.831.902	15.274.473
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả, phải nộp khác		125.200.390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.879.047.640	16.596.817.727
Cộng	23.980.831.991	17.125.337.481

17 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả đội thi công - Hoàng Ngọc Thịnh		636.734.637
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206.514.435	206.514.435

- Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	493.571.777	493.571.777
- Phải trả đội Công trình Vũng Áng - Chu Tất Thắng	802.926.515	885.701.977
- Phải trả đội Công trình Vũng Áng - Lê Văn Minh	65.038.132	65.038.132
- Phải trả đội Công trình Vũng Áng - Lê Văn Nhì	206.515.038	255.724.839
- Phải trả đội Công trình Hòa Na - Trần Văn Hưng	31.755.095	31.755.095
- Phải trả đội Công trình Nậm Lùm - Vũ Quang Hưng	6.199.980	6.199.980
- Phải trả đội Công trình XM Sơn La - Lương Hữu Ảnh	63.477.946	68.620.585
Cộng	1.875.998.918	2.649.861.457

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 04 của Báo cáo này)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	5.427.500.000	5.427.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.572.500.000	9.572.500.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.499.945.000

18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.499.945
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

- USD	1.453,45	1.477,65
-------	----------	----------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Q4/Năm nay

Q4/Năm trước

a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.769.571.303	30.097.247.410
Cộng	33.769.571.303	30.097.247.410
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	17.002.998.681	20.247.529.391
- Công ty CP Lilama 10	359.841.900	
- Công ty CP Lilama 69-2		986.927.036
- Công ty CP Lilama 69-1	1.030.472.455	
- Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	1.465.424.000	1.276.538.000
- Công ty TNHH Kumba Engineering technology	2.307.845.520	1.583.079.150
Công ty CP Lilama 18	794.117.906	
- Công ty CP Lilama Hà Nội	2.013.089.539	
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	7.572.231.027	2.474.228.000
- Nhà máy in tiền Quốc Gia	1.223.550.275	
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc		1.695.247.836
- Công ty TNHH MTV TN Hà Nội - XNQL CCT ĐM Yên Sở		919.545.628
- Công ty TNHH Swing water Việt Nam		914.152.369
2 . Giá vốn hàng bán	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.186.372.825	23.875.969.450
Cộng	30.186.372.825	23.875.969.450
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.904.220	13.404.534
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.904.220	13.404.534
4 . Chi phí tài chính	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
- Lãi tiền vay	573.657.172	498.384.382
Cộng	573.657.172	498.384.382
5 . Chi phí khác	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
- Các khoản bị phạt	227.723.372	8.634.947
Cộng	227.723.372	8.634.947
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	1.893.141.133	4.854.842.726
- Chi phí nhân viên quản lý	983.749.406	2.333.387.871
- Chi phí vật liệu quản lý	41.590.986	92.392.506
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.031.474	48.223.989
- Chi phí khấu hao TSCĐ	171.220.236	139.030.611
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	210.309.359	878.345.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.253.206	598.464.394
- Chi phí bằng tiền khác	324.986.466	764.997.511

7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.861.020.888	11.190.315.143
- Chi phí nhân công	19.749.849.312	15.295.410.180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.048.281.090	980.115.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.742.819.300	5.706.007.756
- Chi phí khác bằng tiền	937.500.470	1.387.664.725
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	210.309.359	878.345.844
Cộng	53.549.780.419	35.437.858.664
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	891.661.021	855.132.114
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	227.723.372	6.146.783
- Các khoản điều chỉnh tăng	227.723.372	6.146.783
+ Các khoản bị phạt	227.723.372	6.146.783
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.119.384.393	861.278.897
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	223.876.879	189.481.357

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

- 1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 37.136.973.900
- 2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ướg thông thường: 29.118.406.170

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán năm
- 3 . Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- 4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý
- 5 . Thông tin so sánh
- 6 . Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4.508.916.170	30.532.730.334	2.902.260.407	160.417.664	822.998.571	38.927.323.146
Số tăng trong kỳ	-	0		-	-	0
- Mua trong kỳ	-			-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.508.916.170	30.532.730.334	2.902.260.407	160.417.664	822.998.571	38.927.323.146
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.902.685.723	20.489.041.127	1.706.478.389	157.946.422	359.105.856	24.615.257.517
Số tăng trong kỳ	57.704.139	641.536.296	68.648.787	2.471.242	40.585.626	810.946.090
- Khấu hao trong kỳ	57.704.139	641.536.296	68.648.787	2.471.242	40.585.626	810.946.090
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.389.862	21.130.577.423	1.775.127.176	160.417.664	399.691.482	25.426.203.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.606.230.447	10.043.689.207	1.195.782.018	2.471.242	463.892.715	14.312.065.629
Tại ngày cuối kỳ	2.548.526.308	9.402.152.911	1.127.133.231	0	423.307.089	13.501.119.539



Phụ lục số 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	29.170.829.209	29.170.829.209	77.646.086.240	66.824.028.515	18.348.771.484	18.348.771.484
Vay ngắn hạn	29.170.829.209	29.170.829.209	77.646.086.240	66.824.028.515	18.348.771.484	10.816.692.514
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT <i>Tràng An</i>	15.661.836.355	15.661.836.355	62.295.631.564	57.450.487.723	10.816.692.514	10.816.692.514
- Ngân hàng <i>BIDV Thái Hà</i>	13.508.992.854	13.508.992.854	15.350.454.676	9.373.540.792	7.532.078.970	7.532.078.970
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT <i>Tràng An (*)</i>	-	-	-	-	0	0
Cộng	29.170.829.209	29.170.829.209	77.646.086.240	66.824.028.515	18.348.771.484	18.348.771.484

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh <i>Tràng An</i>	1305-LAV-201600743/HĐTD	30/09/2016	12 tháng	40.000.000.000	Lãi suất thả nổi	62.295.631.564	15.661.836.355	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Xe Toyota biển số 30A-314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Ngân hàng <i>BIDV Thái Hà</i>	01/2016/134623/HĐTD	08/12/2016	12 tháng	30.000.000.000	Lãi suất thả nổi	15.350.454.676	13.508.992.854	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp xe Fortuner biển số 30A-647.38

Phụ lục số 02b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	5.386.546.246	5.386.546.246	684.585.000	-	4.701.961.246	4.701.961.246
Cộng	5.386.546.246	5.386.546.246	684.585.000	-	4.701.961.246	4.701.961.246

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn 31/12/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tràng An	1305-LAV-201400527	17/10/2014	48 tháng	8.335.136.000	Thị trường	-	1.624.939.246	Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Xe Toyota biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
	1305-LAV-201500631	21/08/2015	48 tháng	5.976.613.080	Thị trường	-	3.077.022.000	Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Xe Toyota biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
	1305-LAV-201600806	25/10/2016	48 tháng	1.087.931.200	Thị trường	684.585.000	684.585.000	Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Xe Toyota biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	480.719.788	(544.500)	5.917.840.698	2.695.989.863	24.094.005.849
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm					909.181.462	909.181.462
Phân phối lợi nhuận					1.357.352.091	1.357.352.091
Tăng khác						
Giảm vốn năm trước						
Phân phối lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Giảm khác					727.749.715	727.749.715
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	480.719.788	(544.500)	5.917.840.698	4.234.773.701	25.632.789.687
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	667.784.142	667.784.142
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	667.784.142	667.784.142
Tăng khác	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-		
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	480.719.788	(544.500)	5.917.840.698	4.902.557.843	26.300.573.829